



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO SỐ 59



tháng 05.
2025

Lưu hành nội bộ

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 05: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T04.25	So T05.24
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	413	424	418	+8	-201
	5% tấm	402	414	408	+9	-199
	25% tấm	378	389	383	+9	-168
	Hom Mali 92%	990	1075	1029	+70	+157
	Gạo đỏ 100% Stxd	409	423	415	+1	-185
	A1 Super	341	354	347	+5	-120
VIỆT NAM	5% tấm	396	402	399	+1	-187
	25% tấm	368	372	370	-1	-190
	Jasmine	573	584	578	+1	-95
	100% tấm	321	329	326	+5	-159
ẤN ĐỘ	5% tấm	380	388	384	+4	N/a
	25% tấm	364	372	369	+3	N/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	374	383	377	-2	-161
	100% tấm Stxd	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
PAKISTAN	5% tấm	387	396	392	+1	-195
	25% tấm	356	366	361	-1	-187
	100% tấm Stxd	319	327	324	+5	-137
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	378	391	385	-11	-212
MỸ	4% tấm	666	677	673	-3	-129
	15% tấm (Sacked)	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
	Gạo đỏ 4% tấm	777	781	779	-	-41
	Calrose 4%	778	787	783	+5	-115

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T05.2025	Sản lượng 2025/26	So 2024/25	Thương mại 2025/26	So 2024/25 2025/26	Tồn kho cuối kỳ 2025/26	So 2024/25
IGC	541,0	+0,37%	60,0	+1,69%	179,0	+0,56%
USDA	515,4	1,99%	58,5	-2,17%	179,5	-0,66%
FAO	543,6	+1,53%	60,4	+1,17%	205,7	+3,12%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:
(Theo USDA đến ngày 10/06/2025; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T4.2025)	2025/26 (T5.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Ấn Độ	17,733	17,300	17,800	24,500	24,500	-	-
Thái Lan	8,736	10,000	10,000	7,500	7,200	-0,300	+0,200
Việt Nam	8,225	9,000	9,035	7,500	7,900	+0,400	-
Pakistan	4,528	6,400	6,479	5,500	5,500	-	+0,100
Campuchia	3,000	3,700	3,700	3,600	4,100	+0,500	+0,100
Trung Quốc	1,602	1,150	1,115	0,900	0,850	-0,050	+0,050
Mỹ	2,397	3,170	3,250	3,075	3,025	-0,050	+0,025
Các nước khác	7,621	8,504	8,397	7,159	8,205	+1,046	+0,085
Cả Thế giới	53,842	59,224	59,776	59,734	61,280	+1,546	+0,560

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:
(Theo USDA đến ngày 10/06/2025; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T4.2025)	2025/26 (T5.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Philippines	3,900	5,300	5,300	5,400	5,500	+0,100	-0,050
Trung Quốc	2,597	1,400	1,625	2,200	2,350	+0,150	+0,675
Indonesia	3,500	4,250	4,600	0,800	0,800	-	-4,050
Nigeria	2,000	2,400	2,400	2,800	3,000	+0,200	+0,100

Iraq	1,845	2,150	2,150	2,200	2,225	+0,025	+0,075
Bờ Biển Ngà	1,313	1,550	1,616	1,800	1,600	-0,200	+0,284
Saudi Arabia	1,487	1,750	1,750	1,850	1,800	-0,050	+0,075
Senegal	1,300	1,400	1,400	1,500	1,550	+0,050	+0,100
Malaysia	1,410	1,850	1,750	1,500	1,650	+0,150	-0,095
Iran	0,751	0,800	0,750	1,000	1,050	+0,050	+0,250
Liên Minh Châu Âu	2,183	2,300	2,350	2,250	2,200	-0,050	-0,111
<i>Các nước khác</i>	<i>35,456</i>	<i>39,374</i>	<i>39,385</i>	<i>41,834</i>	<i>43,055</i>	<i>+1,221</i>	<i>+3,257</i>
Cả Thế giới	53,842	59,224	59,776	59,734	61,280	+1,546	+0,560

4. Các thị trường chính:

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), một chỉ số trung bình có trọng số của giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, đã kết thúc tháng 5 ở mức 444 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tháng trước và giảm 227 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường gạo toàn cầu đang hướng tới một năm kỷ lục vào năm 2025/26, với sản lượng dự kiến đạt mức chưa từng có, được thúc đẩy bởi sản lượng mạnh mẽ ở Trung Quốc, Ấn Độ và các nước xuất khẩu lớn khác. Theo báo cáo tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) và USDA, sản lượng gạo toàn cầu dự kiến đạt 538,7 triệu tấn, được hỗ trợ bởi thời tiết thuận lợi, chính sách của chính phủ và những cải thiện về năng suất - đặc biệt là ở Nam và Đông Nam Á. Mức tiêu thụ cũng được dự báo sẽ đạt mức cao kỷ lục 538,8 triệu tấn, dẫn đầu bởi các chương trình phân phối công cộng của Ấn Độ và nhu cầu ngày càng tăng trên khắp châu Phi, Nam Á và Trung Đông.

Mặc dù tiêu thụ cao, dự trữ cuối kỳ toàn cầu dự kiến vẫn ổn định ở mức 185,1 triệu tấn, trong đó Trung Quốc và Ấn Độ cùng nhau nắm giữ gần 80% khối lượng này. IGC dự báo dự trữ gạo toàn cầu sẽ tăng nhẹ 1 triệu tấn, duy trì dự trữ ở các nước xuất khẩu chính trên 50 triệu tấn. Trong khi đó, thương mại toàn cầu dự kiến sẽ mở rộng khiêm tốn, với xuất khẩu dự báo ở mức 59-61,3 triệu tấn—tăng 2% so với cùng kỳ năm ngoái—chủ yếu do lượng hàng xuất khẩu dự kiến 24,5 triệu tấn của Ấn Độ, bất chấp các hạn chế xuất khẩu trước đây. Nhu cầu nhập khẩu vẫn mạnh mẽ ở các nước như Indonesia, Nigeria, Philippines, Việt Nam và Mỹ.

Tuy nhiên, tại Mỹ, thị trường gạo cho thấy xu hướng trầm lắng hơn. USDA dự báo sản lượng sẽ giảm 6% trong niên vụ 2025/26 do giảm diện tích gieo trồng. Kết quả là, nguồn cung tổng thể sẽ giảm 3%, mặc dù dự trữ đầu kỳ cao hơn. Tiêu thụ trong nước dự kiến sẽ tăng, nhưng xuất khẩu gạo hạt dài dự kiến sẽ giảm. Sự thay đổi này có khả năng dẫn đến lượng tồn kho cuối kỳ lớn nhất

của Mỹ kể từ mùa vụ 2020/21. Giá nông sản dự kiến sẽ giảm nhẹ đối với gạo hạt dài trong khi tăng nhẹ đối với các loại gạo hạt trung bình và hạt ngắn.

Giá gạo trên toàn cầu vẫn biến động. Mặc dù chỉ số phụ về gạo của IGC đang ở mức thấp nhất trong hai năm rưỡi, USDA lưu ý rằng giá vẫn ở mức cao do những lo ngại dai dẳng về nguồn cung, việc tích trữ của các nhà nhập khẩu và các lệnh cấm xuất khẩu trước đây, đặc biệt là từ Ấn Độ. Sự tăng giá đột biến vào đầu năm 2024 được kích hoạt bởi những cú sốc nguồn cung do hiện tượng El Niño gây ra và nhu cầu toàn cầu mạnh mẽ.

Thêm vào sự phức tạp của thị trường, báo cáo Triển vọng Gạo tháng 4 năm 2025 của USDA và báo cáo của Cơ quan Nghiên cứu Kinh tế nhấn mạnh nhu cầu ngày càng tăng đối với gạo tấm, đặc biệt là để làm thức ăn chăn nuôi và sử dụng trong công nghiệp. Thương mại gạo tấm toàn cầu đã tăng vọt từ dưới 1 triệu tấn vào những năm 1990 lên hơn 10 triệu tấn vào năm 2022. Ví dụ, Trung Quốc ngày càng dựa vào gạo tấm như một loại ngũ cốc thay thế thức ăn chăn nuôi trong bối cảnh giá ngô và lúa mì cao. Ấn Độ từng là nhà cung cấp chính cho đến khi nước này áp đặt lệnh cấm vào năm 2022, khiến giá gạo toàn cầu tăng vọt và làm giảm đáng kể lượng nhập khẩu của Trung Quốc. Mặc dù gạo tấm vẫn là lương thực chính ở các khu vực thiếu an ninh lương thực như Tây Phi, nhưng sự thay đổi về nhu cầu và giá cả thức ăn chăn nuôi có thể gây ra những rủi ro trong tương lai đối với an ninh lương thực.

Nhìn chung, mùa vụ 2025/26 phản ánh một bức tranh phức tạp nhưng lạc quan: tăng trưởng mạnh mẽ về sản lượng và thương mại toàn cầu, xu hướng giá cả trái chiều và sự thay đổi trong mô hình tiêu thụ, đặc biệt là trên thị trường thức ăn chăn nuôi - tất cả đều nhấn mạnh sự năng động đang phát triển của ngành lúa gạo toàn cầu.

THÁI LAN:

Giá gạo tấm 5% của Thái Lan kết thúc tháng 5 ở mức khoảng 404 USD/tấn, giảm khoảng 4 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 218 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Chính phủ đã ký các thỏa thuận xuất khẩu thêm 500.000 tấn gạo đến cuối năm 2025 với các thị trường trọng điểm gồm Trung Đông, Nam Phi và Hoa Kỳ, nhằm phục hồi thương mại gạo của nước này sau khi lượng xuất khẩu trong tháng 4/2025 giảm mạnh 37,3% so với cùng kỳ. Động thái này diễn ra khi Thái Lan lo ngại nguy cơ Mỹ áp thuế, có thể ảnh hưởng đến mục tiêu xuất khẩu gạo hàng năm.

Theo Báo cáo gần nhất của USDA, giá gạo xuất khẩu của nước này tiếp tục tăng, đặc biệt đối với phân khúc gạo cao cấp như Hom Mali, do nhu cầu toàn

cầu tăng mạnh và biến động thị trường. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu vẫn còn chậm.

ẤN ĐỘ:

Giá gạo tằm 5% của Ấn Độ kết thúc tháng 5 ở mức khoảng 384 USD/tấn, tăng khoảng 3 USD/tấn so với tháng trước.

Dự báo năm 2025 là năm thứ hai liên tiếp có lượng mưa gió mùa trên mức trung bình. Cục Khí tượng Ấn Độ dự báo lượng mưa đạt 106% mức trung bình dài hạn trong giai đoạn tháng 6–9.

Nước này tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu thương mại gạo toàn cầu. Tháng 4/2025, xuất khẩu gạo tăng 13,6% theo năm, đạt 1,082 tỷ USD. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ dự báo tổng xuất khẩu gạo của Ấn Độ năm 2025–26 sẽ đạt 24 triệu tấn, tương đương khoảng 40% thương mại gạo toàn cầu. Mức tăng này nhờ tồn kho dồi dào, mùa mưa thuận lợi và giá cạnh tranh. Các lệnh hạn chế xuất khẩu nhằm kiểm soát giá trong nước đã phần lớn được gỡ bỏ. Ngày 7/3, chính phủ đã gỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo tằm để xử lý tồn kho đạt mức cao. Chủ tịch Hiệp hội xuất khẩu gạo (REA) cho biết dự kiến xuất khẩu khoảng 2 triệu tấn gạo tằm năm 2025.

CAMPUCHIA:

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 4/2025 đạt 71.257 tấn, giảm 13,62% so với cùng kỳ 2024. Lũy kế xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 282.315, tăng 13,41% so với cùng kỳ năm 2024, với Trung Quốc (chiếm là thị trường tiêu thụ lớn nhất). Gạo thơm chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu, đạt 77,94%, tiếp theo là gạo trắng (17,15%) và các loại khác (4,93%).

INDONESIA:

Nước này sẽ xuất khẩu gạo sang Malaysia sau khi Tổng thống chính thức phê duyệt và nhu cầu từ Malaysia ngày càng tăng. Hai bên hiện đang tiến hành các cuộc thảo luận với đề nghị nhập khẩu ban đầu từ Malaysia ước khoảng 2.000 tấn mỗi tháng. Khối lượng này có thể được điều chỉnh tùy theo khả năng cung ứng trong nước của Indonesia, trong khi giới chức nhấn mạnh rằng ưu tiên hàng đầu vẫn là đảm bảo đủ nguồn cung cho người dân. Việc xuất khẩu dự kiến sẽ bắt đầu sau khi Malaysia hoàn tất các thủ tục nhập khẩu và hai bên ký kết thỏa thuận chính thức

Việc xuất khẩu nhờ tồn kho gạo quốc gia tăng mạnh, vượt 4 triệu tấn vào cuối tháng 5/2025, mức cao nhất kể từ khi Bulog được thành lập vào năm 1969. Dự báo sản lượng gạo năm 2025 đã được điều chỉnh tăng từ 32 triệu tấn lên

hơn 34 triệu tấn, cao hơn so với nhu cầu trong nước là 31 triệu tấn. Mức tăng sản lượng này nhờ cải thiện thủy lợi, tăng cường phối hợp với Bộ Công chính, sử dụng giống lúa năng suất cao, và mở rộng hệ thống trạm bơm.

PHILIPPINES:

Chính phủ đang đẩy mạnh các nỗ lực củng cố ngành lúa gạo thông qua việc mở rộng kho dự trữ, hiện đại hóa thu mua, và tăng cường hỗ trợ nông dân. Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) lên kế hoạch tăng thêm 200.000 tấn sức chứa kho trong hai năm tới để phục vụ chương trình gạo trợ giá 20 peso/kg và đẩy mạnh thu mua trong nước. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp (DA) đang thúc đẩy khôi phục quyền can thiệp thị trường của NFA, vốn bị bãi bỏ theo Luật Thuế hóa Gạo năm 2019. Việc này được kỳ vọng sẽ giúp cải thiện vòng quay dự trữ và mang lại lợi ích cho cả nông dân lẫn người tiêu dùng.

Chính phủ đang gặp khó khăn lớn trong việc tài trợ cho chương trình hiện đại hóa ngành lúa gạo, khi nguồn thu thuế gạo giảm mạnh do nhập khẩu giảm và thuế suất giảm xuống 15% theo Sắc lệnh 62. Dù Quỹ Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Gạo (RCEF) được tăng lên 30 tỷ peso và NFA nhận 9,8 tỷ peso để thu mua lúa, đến tháng 4/2025 chính phủ chỉ thu được 6,2 tỷ peso tiền thuế gạo, thấp hơn nhiều so với nhu cầu tài trợ cho RCEF. Việc luật mới yêu cầu chuyển lại các khoản RCEF chưa dùng về ngân sách nhà nước càng siết chặt nguồn vốn khiến năm 2025 chỉ còn 10 tỷ peso được phân bổ, còn phần còn lại phụ thuộc vào nguồn vốn không nằm trong kế hoạch, trong khi giá lúa giảm mạnh xuống 11–15 peso/kg khiến nông dân càng thêm khó khăn.

Từ tháng 01-05/2025, lũy kế nhập khẩu ước đạt 1,7 triệu tấn, giảm 20,9% so với cùng kỳ năm 2025, nguồn cung chủ yếu từ Việt Nam, tiếp theo là Thái Lan, Pakistan, Ấn Độ và Miến Điện. DA đã cấp phép nhập khẩu cho 2,27 triệu tấn nhưng đặt mục tiêu giới hạn tổng nhập khẩu trong năm ở mức 3,8–4 triệu tấn, thấp hơn so với lượng nhập khẩu 4,8 triệu tấn của năm 2024.

Theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 01/04/2025, tồn kho gạo ước đạt 2,341 triệu tấn, giảm 45,3% so với thời điểm 01/03/2025 nhưng tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tồn kho trong dân đạt 1,175 triệu tấn, tồn kho thương mại 820.840 tấn, và tồn kho của NFA 346.450 tấn.

BANGLADESH:

Từ tháng 7/2024 đến tháng 3/2025 của năm tài khóa 2024–25, nhập khẩu gạo của Bangladesh tăng mạnh do ba đợt lũ lớn gây thiệt hại nặng cho các loại cây trồng chủ lực, làm gián đoạn nghiêm trọng nguồn cung gạo trong nước. Chính phủ đã tăng nhập khẩu, nâng giá thu mua vụ Boro và triển khai chương

trình thu mua quy mô lớn nhằm ổn định thị trường và hỗ trợ nông dân. Tuy nhiên, giá gạo bán lẻ vẫn ở mức cao.

Nước này cũng đặt mục tiêu duy trì tối thiểu 1 triệu tấn gạo dự trữ nhằm ứng phó cho các tình huống khẩn cấp và chương trình phúc lợi xã hội.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2024 đến ngày 18/5/2025, năm thị trường 2024/25 (01/9/2024-31/8/2025), EU đã nhập khẩu 1,097 triệu tấn quy gạo xay xát các loại, tăng khoảng 17,95% so với cùng kỳ 2023/24. Trong đó, gạo Japonica là 122.745 tấn và gạo Indica là 973.833 tấn.

5. Thông tin thầu:

Hàn Quốc:

Tập đoàn Thương mại Nông-Thủy sản và Thực phẩm (KAFTC) của **Hàn Quốc** đã hoàn tất phiên đấu thầu hạn ngạch thuế quan (TRQ) thứ hai trong năm 2025, mua khoảng 52.123 tấn gạo lứt không nếp thông qua đấu thầu quốc tế kết thúc ngày 15/4/2025. Đợt mua này nằm trong kế hoạch đảm bảo nguồn cung gạo cho giai đoạn giao hàng từ 1/2 đến 31/7/2025.

- KAFTC đã phát hành thêm một phiên đấu thầu quốc tế mới mua khoảng 93.678 tấn gạo từ Mỹ, Việt Nam và Thái Lan. Hạn chót nộp hồ sơ dự thầu là ngày 10/6/2025. Đấu thầu điện tử sẽ diễn ra ngày 11/6/2025. Phiên đấu thầu mới cho thấy nỗ lực liên tục của KAFTC nhằm củng cố an ninh lương thực và duy trì nguồn cung gạo ổn định thông qua chiến lược mua hàng toàn cầu.

Nhật Bản:

Chính phủ đã bán hơn 100.000 tấn gạo dự trữ trong phiên đấu thầu thứ ba, tiếp tục xu hướng giá giảm. Giá thầu bình quân giảm xuống khoảng 142 USD/60 kg, thấp hơn 2,94 USD so với phiên thứ hai, do toàn bộ lượng gạo được bán đợt này đều thuộc vụ thu hoạch 2023.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,18	7,27	7,22
Euro (USD/Euro)	0,88	0,90	0,89
Rupiah Indonesia (IDR)	16250,24	16672,89	16436,87
Malaysian Ringgit (MYR)	4,20	4,32	4,27
Philippines Peso (PHP)	55,33	55,90	55,63
South Korean Won (KPW)	1365,63	1438,06	1390,91

Yen Nhật Bản (JPY)	142,62	148,11	144,79
Rupee Ấn Độ (INR)	84,25	85,99	85,22
Burmese Kyat (MMK)	2099,21	2099,85	2099,54
Pakistan Rupees (PKR)	281,23	282,55	281,76
Baht Thái Lan (THB)	32,47	33,63	32,96
Vietnamese Dong (VND)	25913,77	26019,33	25957,45

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

1. Kết quả xuất khẩu:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/05 đến 31/05/2025 đạt 776.296 tấn, trị giá 408,225 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 10,41% và về trị giá giảm 22,79%%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 31/05/2025 đạt **4,2 triệu tấn**, trị giá **2,172 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 4,03% về số lượng và giảm 15,36% về trị giá.

* Thị trường xuất khẩu 05 tháng đầu năm 2025:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	1.908.054	943.880.454	45,43%
Ivory Coast	486.458	232.084.182	11,58%
China	412.250	208.916.997	9,82%
Ghana	399.703	227.645.434	9,52%
Malaysia	181.162	93.405.210	4,31%
Bangladesh	104.679	49.711.216	2,49%
Senegal	82.403	25.832.120	1,96%
Singapore	73.182	42.615.096	1,74%
Cuba	60.060	32.052.821	1,43%
Mozambique	35.844	21.101.635	0,85%
Hongkong	25.174	15.567.430	0,60%
Turkey	23.405	14.221.105	0,56%
United Arab Emirates	21.471	13.853.318	0,51%
Campuchia	21.253	13.536.998	0,51%
Indonesia	18.427	8.230.479	0,44%
United States of America	17.511	16.229.906	0,42%
Australia	15.105	11.750.434	0,36%
Saudi Arabia	15.060	10.255.013	0,36%
Taiwan	9.708	5.496.225	0,23%
Netherlands	6.968	5.271.514	0,17%
Poland	5.484	4.279.474	0,13%

South Africa	3.933	2.573.369	0,09%
Tanzania	3.250	2.124.525	0,08%
Chile	3.204	1.988.662	0,08%
Russia	2.412	1.629.109	0,06%
France	1.801	1.454.552	0,04%
Spain	1.258	879.500	0,03%
Angola	471	255.252	0,01%
Ukraine	417	323.057	0,01%
Iraq	127	104.856	0,00%
Belgium	54	44.712	0,00%
Brunei	44	44.226	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>259.824</i>	<i>165.621.873</i>	<i>6,19%</i>
TỔNG CỘNG	4.200.156	2.172.980.754	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/05 – 31/05/2025 có 50 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 297.950 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hòa Bình 45	HCM	01/05/2025	4.000	Philippines
2	Hoàng Triều 69	HCM	01/05/2025	5.000	Philippines
3	Vinh Quang Sun	HCM	01/05/2025	2.800	Philippines
4	Royal 88	HCM	02/05/2025	5.050	Philippines
5	Tân An Endeavor	HCM	02/05/2025	4.750	Philippines
6	Green Alantic	HCM	04/05/2025	4.000	Philippines
7	TD Fortune	HCM	04/05/2025	8.800	Philippines
8	Kiến Hưng	HCM	05/05/2025	3.200	Philippines
9	Phú An 369	HCM	05/05/2025	4.750	Philippines
10	Trường An 05	HCM	05/05/2025	6.600	Philippines
11	Hải Bình	HCM	06/05/2025	4.000	Philippines
12	Minh Tuấn 28	HCM	06/05/2025	2.750	Malaysia
13	Royal 89	HCM	06/05/2025	5.050	Philippines
14	Star 58	HCM	06/05/2025	3.450	Malaysia
15	Phúc Hoàng 26	HCM	07/05/2025	3.350	Malaysia
16	Vinh 02	HCM	07/05/2025	4.900	Malaysia
17	Vinh Quang Star	HCM	07/05/2025	6.850	Philippines
18	Sunshine Star	HCM	08/05/2025	5.000	Philippines
19	Minh Trường 18	HCM	09/05/2025	4.500	Malaysia
20	Vĩnh Đông 09	HCM	10/05/2025	6.000	Philippines

SỐ 59 - THÁNG 05/2025

21	Agri Warrior	HCM	13/05/2025	11.500	Châu Phi
22	Long Tân 19	HCM	13/05/2025	4.850	Philippines
23	Phú An 369	HCM	15/05/2025	5.000	Philippines
24	Star 16	HCM	15/05/2025	5.700	Philippines
25	Oriental Bay	HCM	18/05/2025	4.400	Philippines
26	Hòa Bình 54	HCM	20/05/2025	4.850	Philippines
27	Hoàng Phương Lucky	HCM	20/05/2025	6.200	Philippines
28	Hoàng Triều 68	HCM	20/05/2025	6.600	Philippines
29	Quang Minh 6	HCM	20/05/2025	6.100	Philippines
30	Brother 39	HCM	21/05/2025	4.800	Philippines
31	Green Sky	HCM	22/05/2025	4.850	Philippines
32	Sông Diễm Ocean	HCM	22/05/2025	4.900	Malaysia
33	Thái Bình 39	HCM	22/05/2025	4.800	Philippines
34	Green Island	HCM	23/05/2025	4.000	Philippines
35	Minh Trường 18	HCM	23/05/2025	4.900	Malaysia
36	TLC 01	HCM	23/05/2025	6.100	Philippines
37	VTV Dragon	HCM	23/05/2025	4.000	Philippines
38	Mekong Star	Mỹ Thơi	24/05/2025	3.000	Philippines
39	Ocean Bright	HCM	24/05/2025	6.100	Philippines
40	Tân An Advance	HCM	24/05/2025	6.500	Philippines
41	TTP 89	HCM	24/05/2025	6.600	Philippines
42	Vosco Sunlight	HCM	25/05/2025	45.000	Châu Phi
43	Hà Đông	HCM	26/05/2025	2.900	Đông Timor
44	Hải Âu 28	HCM	26/05/2025	4.800	Philippines
45	Spring Symphony	HCM	26/05/2025	8.700	Philippines
46	Tuấn Dũng 36	HCM	26/05/2025	6.100	Philippines
47	An Thịnh Phú 08	HCM	27/05/2025	6.800	Philippines
48	Hải Bình	HCM	28/05/2025	4.000	Malaysia
49	Royal 88	HCM	30/05/2025	5.000	Philippines
50	New Xa La	HCM	30/05/2025	4.100	Philippines
Tổng				297.950	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**1. Tiến độ sản xuất:**

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/05/2025:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,398 triệu ha/1,470 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được khoảng 135 ngàn ha, với năng suất 67,23 tạ/ha, sản lượng ước đạt 908 ngàn tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 27 ngàn ha/650 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 3,84%.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T4/2025	So với T5/2024
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	6.750	5.800	6.284	-129	-1.588
Lúa thường	6.000	5.400	5.680	-128	-2.023
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	8.550	7.100	7.683	-38	-1.918
Lúa thường	7.350	6.550	6.915	-201	-2.342
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	10.450	8.450	9.691	+196	-2.230
Lứt loại 2	8.600	8.150	8.367	+295	-3.249
Xát trắng loại 1	11.900	11.100	11.458	+89	-2.876
Xát trắng loại 2	9.850	9.200	9.550	+181	-4.292
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tám ½	7.900	7.050	7.550	+179	-3.193
Tám 2/3	7.650	6.850	7.258	+261	-2.760
Tám ¾	7.650	6.550	7.241	+334	-1.463
Cám xát	8.075	6.850	7.380	+1.223	+955
Cám lau	8.075	6.850	7.369	+1.210	+952
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>					
Gạo trắng 5% tấm	11.000	9.550	10.041	-46	-4.148
Gạo trắng 10% tấm	10.800	9.450	10.038	-181	-3.933
Gạo trắng 15% tấm	10.600	9.350	9.772	-102	-4.188
Gạo trắng 20% tấm	10.300	9.800	10.000	-450	-3.520
Gạo trắng 25% tấm	9.700	8.750	9.285	+118	-4.283
